TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 04/2020/HS-ST Ngày 15-01-2020.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Anh Luyện**.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Trần Thị Lâm**.
2. Ông **Lý Đức Phượng**.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Trần Thị Nga** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Việt Thắng** – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 57/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1216/2019/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với:

Bị cáo: HÀ MINH T- Sinh ngày: 06-7-1990 tại huyện Sơn D, tỉnh T

Nơi cư trú: Thôn Ba Nh, xã Sơn N, huyện Sơn D, tỉnh T; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Đảng phái, đoàn thể: Không; Con ông: Hà Trung K – Sinh năm: 1968; Con bà: Nguyễn Thị T– Sinh năm: 1971; Vợ: Hoàng Thị X – Sinh năm: 1991; Con: Có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt.

Bị cáo Hà Minh T bị bắt tạm giam từ ngày 21-10-2019, hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh H. Hôm nay có mặt.

Bị hại: Chị **Dương Thị V**– Sinh năm: 1993; Địa chỉ: Thôn Hòa S, xã Th, huyện V, tỉnh H. Hôm nay vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh **Nguyễn Văn H**– Sinh năm: 1983; Địa chỉ: Tổ 09, phường Quang Tr, thành phố H, tỉnh H. Hôm nay có mặt.

- Anh **Lê Ngọc D** – Sinh năm: 1975; Địa chỉ: Số nhà 197 đường Lý Thường Kiệt, Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh H. Hôm nay có mặt.

Người làm chứng: Anh **Nguyễn Hà Đ**– Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Tổ 17, phường Nguyễn Tr, thành phố H, tỉnh H. Hôm nay vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 9-2018, khi đang làm việc tại Khu công nghiệp Đình Trám, huyện V, tỉnh B, Hà Minh T có quen biết Dương Thị V, V đã rủ T về nhà V tại Thôn Hòa S, xã Th, huyện V, tỉnh H chơi. Trong thời gian ở nhà V, hàng ngày T mượn và sử dụng chiếc xe mô tô của V (*nhãn hiệu HONDA - VISION, màu sơn trắng, BKS 23H1 - 139.79, Giấy chứng nhận đăng ký mang tên Dương Thị V*) đi chơi và đi mua thức ăn. Khoảng 10 giờ ngày 12-9-2018, T tiếp tục mượn xe mô tô của V với mục đích đi ra thành phố H chơi và mua thức ăn như mọi ngày, V đồng ý giao xe cho T. Trên đường đi ra thành phố H, T bị chủ nợ tên M *(không biết rõ họ và tên đệm)* trú tại tỉnh B (*Không rõ địa chỉ cụ thể, T chỉ nghe M nói là ở xã Đồng S, thành phố B, tỉnh B*) gọi điện thoại di động giục T phải trả số tiền đã vay trước đây là 16.000.000đ (*Mười sáu triệu đồng*). Do không có tiền trả nợ, T nảy sinh ý định mang chiếc xe mô tô của V đi thế chấp vay tiền để trả nợ cho M. Sau đó, T đến của hiệu cầm đồ của Nguyễn Hà Đ ở Tổ 17, phường Nguyễn Tr, thành phố H, tỉnh H thế chấp chiếc xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 để vay số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*). T gọi điện thoại cho M nói là trả trước 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*), nhưng M không đồng ý, yêu cầu phải trả hết. T quay lại cửa hàng của Đ hỏi bán chiếc xe trên, Đ không đồng ý mua. Sau đó, T thuê xe ôm của Nguyễn Văn Q chở đi đến các cửa hàng sửa chữa, mua bán xe mô tô cũ để rao bán xe. Khi đi đến tổ 02, phường Ngọc H, thành phố H, tỉnh H, T vào cửa hàng sửa chữa mua bán xe máy cũ của Lê Ngọc D và Nguyễn Văn H rao bán chiếc xe của V *(D và H chung vốn mở của hàng).* D và H đồng ý mua, T dẫn D và H đi đến cửa hàng cầm đồ của Đ để xem xe. Sau đó, hai bên thống nhất giá mua bán chiếc xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 là 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*). Nhưng khi xem, Giấy chứng nhận đăng ký của xe là bản sao có công chứng, không phải Giấy chứng nhận đăng ký xe gốc, tên chủ sở hữu là Dương Thị V thì T nói dối H và D, V là vợ của T, Giấy chứng nhận đăng ký xe bản gốc V đang giữ, nên D và H chỉ đồng ý trả trước cho T 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*), hẹn sau khi đưa Giấy chứng nhận đăng ký xe bản gốc và xác nhận xong giấy tờ, thủ tục mua bán sẽ trả nốt số tiền 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) còn lại, T đồng ý. Thỏa thuận xong, H là người đứng ra làm thủ tục mua bán với T, H đưa giấy bán, cho tặng xe theo mẫu, T tự viết các thông tin và ký tên, trong giấy mua bán thể hiện số tiền mua bán xe là 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*). Sau khi viết giấy tờ xong, H trả cho T số tiền 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*) và hẹn T đến ngày 13-9-2018 quay lại cửa hàng của H đưa trả H đăng ký xe bản gốc, T đồng ý. Sau đó T giao xe và đưa cho H 01 (*một*) Chứng minh nhân dân số 070888177 mang tên Hà Minh T (*Bản phô tô*) và 01 (*một*) bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Dương Thị V, BKS 23H1 - 139.79 và 01 (một) chứng minh nhân dân (*Bản phô tô*) mang tên Dương Thị V. Bán xe xong T trả tiền cho Đ số tiền là 5.500.000đ *(Năm triệu năm trăm nghìn đồng)* tiền vay và tiền lãi (*Số tiền*

5.000.000đ là tiền Đ đã đưa cho T, còn số tiền 500.000đ là tiền của T có sẵn), T gửi trả cho M số tiền 13.000.000đ *(Mười ba triệu đồng).*

Sau khi trả nợ xong T đi về nhà V, T nói dối V là chiếc xe mô tô đã bị bố T là Hà Trung K bắt gặp và giữ chiếc xe lại, mục đích để cho V không đòi xe. Ngày 13-9-2018, T quay lại cửa hàng gặp H, khi H đòi giấy đăng ký xe thì T nói dối H chưa lấy được từ V. Sau đó H đưa cho T một tờ mẫu giấy mua bán, cho tặng xe mới và bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký xe của V, chứng minh thư nhân dân *(phô tô)* mang tên Dương Thị V, yêu cầu T về đưa cho V viết và đến UBND xã Linh H, huyện V, tỉnh H, nơi V đăng ký hộ khẩu thường trú khi mua xe để xin xác nhận vào giấy mua bán xe về cho H, T đồng ý cầm giấy tờ của H đưa cho đi về nhà V và ở chơi tại đó. Đến ngày 15-9-2018 T cùng V đi Hà N làm thuê. Sau khi đưa giấy tờ để T làm thủ tục nhưng không thấy T quay lại. Đến khoảng tháng 6-2019, H đi tìm đến nhà V nhưng không gặp. Sau đó H gọi điện thoại di động thông báo cho V biết việc T đã bán chiếc xe của V cho H. Khi biết T bán chiếc xe của V cho H, V đã gửi đơn trình báo đến cơ quan điều tra. H đã tự nguyện giao nộp chiếc xe mô tô đã mua của T, 01 (một) giấy mua, bán, cho tặng xe đề ngày 12-9-2018 người viết Hà Minh T, 01 (một) giấy chứng minh nhân dân (phô tô) số 070888177, mang tên Hà Minh T cho cơ quan điều tra để điều tra làm rõ.

Tại bản kết luận định giá tài sản: ngày 02-8-2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện V, kết luận giá trị của chiếc xe mô tô của Dương Thị Vcó giá trị là 32.958.000đ (*Ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

- **Về vật chứng vụ án:**

Trong quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an huyện thu giữ:

- 01 (*một*) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại xe VISION màu trắng.
- 01 biển kiểm soát 23H1 – 139.79.
- 02 (hai) chìa khóa xe mô tô HONDA.
- 01 (một) giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe mô tô số 0075431.
- 01 (một) giấy biên nhận bán xe Công ty TNHH thương mại Toàn Phương.

(Những vật chứng này do Nguyễn Văn H giao nộp)

Căn cứ đơn xin lại tài sản của Dương Thị V, ngày 12-12-2019 Cơ quan điều tra đã trả lại cho V những tài sản nêu trên.

Về phần trách nhiệm dân sự:

Bị hại Dương Thị V đã được nhận lại tài sản 01 xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 bị T chiếm đoạt và không yêu cầu T phải bồi thường gì thêm.

Việc bị cáo T bán chiếc xe mô tô cho Nguyễn Văn H lấy số tiền 13.000.000đ, sau đó H đã giao nộp lại chiếc xe mô tô cho Cơ quan điều tra. Quá trình làm việc H yêu cầu bị cáo T phải hoàn trả lại cho H số tiền 13.000.000đ (*Mười ba triệu đồng*) anh H đề nghị T bồi thường thêm 1.000.000đ (Một triệu đồng) là tiền chi phí phát sinh sửa chữa xe máy.

Tại cáo trạng số: 04/CT-VKS ngày 29 tháng 12 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh H. Quyết định truy tố đối với bị cáo Hà Minh T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị cáo Hà Minh T khai: Khoảng 10 giờ ngày 12-9-2018, Hà Minh T mượn chiếc xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 của chị Dương Thị V có trị giá là 32.958.000đ *(Ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng)* để sử dụng. Sau đó do cần tiền trả nợ, T đã mang chiếc xe trên đi bán cho Nguyễn Văn H để lấy số tiền 13.000.000đ để trả nợ. Bị cáo T nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo để sớm quay về với gia đình và xã hội.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị hại chị Dương Thị V vắng mặt. Chủ tọa công bố lời khai của V. Chị V đã cho bị cáo T mượn xe mô tô BKS 23H1 - 139.79, bi cáo T mang đi bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, nay chị V đã nhận lại tài sản xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 không yêu cầu bị cáo T phải bồi thường thêm bất cứ khoản gì về phần trách nhiệm dân sự, cam kết sẽ không có khiếu kiện gì về sau.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là anh Nguyễn Văn H và anh Lê Ngọc D công nhận phần trình bày của bị cáo Hà Minh T là đúng. Trong quá trình mua bán xe, anh H không biết chiếc xe đó là do bị cáo T chiếm đoạt của chị V. Trong quá trình điều tra, anh H đã tự nguyện giao nộp chiếc xe cho Cơ quan điều tra. Anh H yêu cầu bị cáo Hà Minh T phải bồi thường số tiền 13.000.000đ, ngoài ra H đề nghị T bồi thường thêm 1.000.000đ là tiền chi phí phát sinh chữa xe máy, tổng cộng là 14.000.000đ.

Người làm chứng đã khai tại hồ sơ hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo; bị hại, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V thực hành quyền công tố tại phiên tòa ngày hôm nay, có quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Hà Minh T. Đưa ra chứng cứ đánh giá mức độ hành vi phạm tội và thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo; lời khai của bị hại; lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; lời khai người làm chứng cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V đề nghị với HĐXX:

Về tội danh: Tuyên bị cáo Hà Minh T về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

Đề nghị xử phạt bị cáo Hà Minh T từ 18 tháng đến 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, ngày 21-10-2019.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 375, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Mục II nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Tòa án nhân dân tối cao "V*ề việc*

hướng dẫn áp dụng một số quy định của bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn H và anh Lê Ngọc D yêu cầu bị cáo Hà Minh T phải hoàn trả lại số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*) cho anh H, trong đó: 13.000.000đ là tiền anh H đã mua xe mô tô của bị cáo T; 1.000.000đ là tiền chi phí phát sinh sửa chữa xe máy. Bị cáo T nhất trí bồi thường thiệt cho anh H theo yêu cầu của anh H, xét thấy cần chấp nhận sự thỏa thuận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn H và bị cáo T. Buộc bị cáo T phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn H số tiền 14.000.000đ và chịu lãi xuất chậm trả theo quy định.

Bị hại Dương Thị V đã được nhận lại tài sản bị T chiếm đoạt và không yêu cầu T phải bồi thường gì thêm. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Về vật chứng:

Trong quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an huyện thu giữ: 01 (*một*) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại xe VISION màu trắng, biển kiểm soát 23H1 – 139.79 và giấy tờ kèm theo đã trả cho chị V. Bị hại V không có yêu cầu bổ sung nên không xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Theo quy định của pháp luật.

Phần tranh luận tại phiên tòa:

Bị cáo Hà Minh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn H, anh Lê Ngọc D có quan điểm nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát.

Quyền của bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo T nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật. Bị cáo xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt tù sớm về với cộng đồng và gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án HĐXX nhận thấy Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi, quyết định tố tụng về khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ra biện pháp bắt tạm giam, ra quyết định truy tố; thu thập chứng cứ tài liệu, vật chứng đã khách quan, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo Hà Minh T thực hiện hành vi phạm tội như sau: Khoảng 10 giờ ngày 12-9-2018, Hà Minh T mượn chiếc xe mô tô BKS 23H1 - 139.79 của chị Dương Thị V có trị giá là 32.958.000đ *(Ba mươi hai triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng)* để sử dụng. Sau đó do cần tiền trả nợ, T đã mang chiếc xe trên đi bán cho Nguyễn Văn H để lấy số tiền

13.000.000đ để trả nợ. Lời khai của bị cáo Hà Minh T phù hợp lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Bị cáo Hà Minh T là người có đủ năng lực hành vi chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo Hà Minh T đã lợi dụng lòng tin của bị hại Dương Thị V để mượn chiếc xe mô tô BKS 23H1 – 139.79. Sau khi có xe mô tô BKS 23H1 – 139.79, bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt chiếc xe mô tô BKS 23H1 – 139.79 có giá trị 32.958.000đ đang do mình quản lý bán đi để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Hà Minh T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 như Viện kiểm sát truy tố là đúng người, đúng tội.

Tại điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 4.000.000 đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm hoặc tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại hoặc tài sản có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản đó hoặc đến thời hạn trả lại tài sản mặc dù có điều kiện, khả năng nhưng cố tình không trả;

b)…"

[3] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Hà Minh T không phải chịu tình tiết tăng năng.

[4] Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tại phiên toà và quá trình điều tra, bị cáo Hà Minh T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng do vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt khi lượng hình theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

[5] Tính chất và mức độ của hành vi phạm tội:

Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo Hà Minh T là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, làm mất an ninh, trật tự, mất lòng tin trong xã hội. Bị cáo ý thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân mà bị cáo đã bất chấp pháp luật, cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, để có tác dụng giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời có tác dụng phòng ngừa chung loại tội phạm này theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 là phù hợp với quan điểm của Kiểm sát viên đưa ra tại phiên tòa.

Bị cáo Hà Minh T không có thu nhập ổn định. Do vậy không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Bị hại Dương Thị V đã được nhận lại tài sản bị cáo T chiếm đoạt và không yêu cầu T phải bồi thường gì thêm. Do vậy, HĐXX không xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn H và anh Lê Ngọc D yêu cầu bị cáo Hà Minh T phải hoàn trả lại số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*), trong đó: 13.000.000đ là tiền anh H và anh D đã mua xe mô tô của bị cáo T; 1.000.000đ là tiền chi phí phát sinh sửa chữa xe máy, đề nghị giao trả số tiền 14.000.000đ cho anh H. Bị cáo T nhất trí bồi thường thiệt theo yêu cầu của anh H. HĐXX xét thấy cần chấp nhận sự thỏa thuận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn H và anh Lê Ngọc D và bị cáo T. Buộc bị cáo T phải bồi thường cho anh Nguyễn Văn H số tiền 14.000.000đ và chịu lãi xuất chậm trả theo quy định.

Theo Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 375, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Mục II nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Tòa án nhân dân tối cao "V*ề việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng".*

[7] Về vật chứng vụ án:

Trong quá trình điều tra, cơ quan CSĐT Công an huyện thu giữ: 01 (*một*) chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại xe VISION màu trắng, biển kiểm soát 23H1 – 139.79 và giấy tờ kèm theo đã trả cho chị V. Bị hại V không có yêu cầu bổ sung nên HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí: Buộc bị cáo Hà Minh T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch là 700.000đ theo quy định khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21, khoản 1 Điều 23 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 "quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

[9] Quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Đối với Nguyễn Hà Đ, khi nhận thế chấp chiếc xe T đặt lại để vay tiền, Đ không biết chiếc xe mô tô là tài sản T lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà có. Xét thấy việc thế chấp vay tiền giữa Đ và T là quan hệ dân sự do đó Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý Nguyễn Hà Đ.

Đối với Nguyễn Văn H, Lê Ngọc D khi mua chiếc xe mô tô của T không biết đó là tài sản do T lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản mà có. Quá trình điều tra H đã tự nguyện giao nộp lại chiếc xe cho cơ quan điều tra. Xét thấy việc mua bán giữa H, D và T là quan hệ dân sự do đó Cơ quan CSĐT không xem xét xử lý Nguyễn Văn H, Lê Ngọc D.

Đối với người tên M (*không rõ tên tuổi địa chỉ cụ thể*) là người mà T đã gửi trả số tiền 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) từ việc bán xe của V. Quá trình điều tra T khai nhận vay tiền của M qua thông tin tờ rơi dán ngoài đường tại thành phố B, tỉnh B, khi cho vay M đến tận nơi làm việc của T cho vay tiền, T

không biết rõ địa chỉ của M mà chỉ nghe M nói là ở xã Đồng S TP B. Cơ quan CSĐT Công an huyện V đã tiến hành xác minh tại xã Đồng S, TP B, nhưng không có người nào tên M như miêu tả của T làm dịch vụ cho vay tại địa bàn xã Đồng S, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh, khi có đủ căn cứ sẽ tiến hành xử lý theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh và hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Tuyên xử bị cáo Hà Minh T phạm tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Hà Minh T 18 (mươi tám) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo T bị bắt, ngày 21-10-2019.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 375, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015. Mục II nghị quyết số: 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08-7-2006 của Tòa án nhân dân tối cao "*Về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của bộ luật dân sự năm 2005 về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng"*.

Buộc bị cáo Hà Minh T phải trả lại cho anh Nguyễn Văn H địa chỉ: Tổ 09, phường Quang Tr, thành phố H, tỉnh H số tiền 14.000.000đ. (mười bốn triệu đồng)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 21, khoản 1 Điều 23 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 "quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Buộc bị cáo Hà Minh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự có giá ngạch là 700.000đ

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Báo cho bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15-01-2020).

Báo cho bị hại biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm iết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T-M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người cóquyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- VKSND huyện V;
- VKSND tỉnh;
- Công an huyện V;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở tư pháp H;
- Chi cục Thi hành án huyện dân sự huyện V;
- Lưu hs, hstha, vp.

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lâm Anh Luyện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**